

Số: 370/QĐ-BCA-C06

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN**

*Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an; Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 11/11/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội tại Tờ trình số 149/TTr-C06 ngày 09 tháng 01 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã và 06 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an (có danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính và các biểu mẫu là thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính mới ban hành kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ các thủ tục hành chính: Đăng ký thường trú; Xóa đăng ký thường trú; Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú;

Đăng ký tạm trú; Gia hạn tạm trú; Xóa đăng ký tạm trú được công bố tại Quyết định số 320/QĐ-BCA, ngày 16/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú và lĩnh vực đăng ký, quản lý xuất nhập cảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

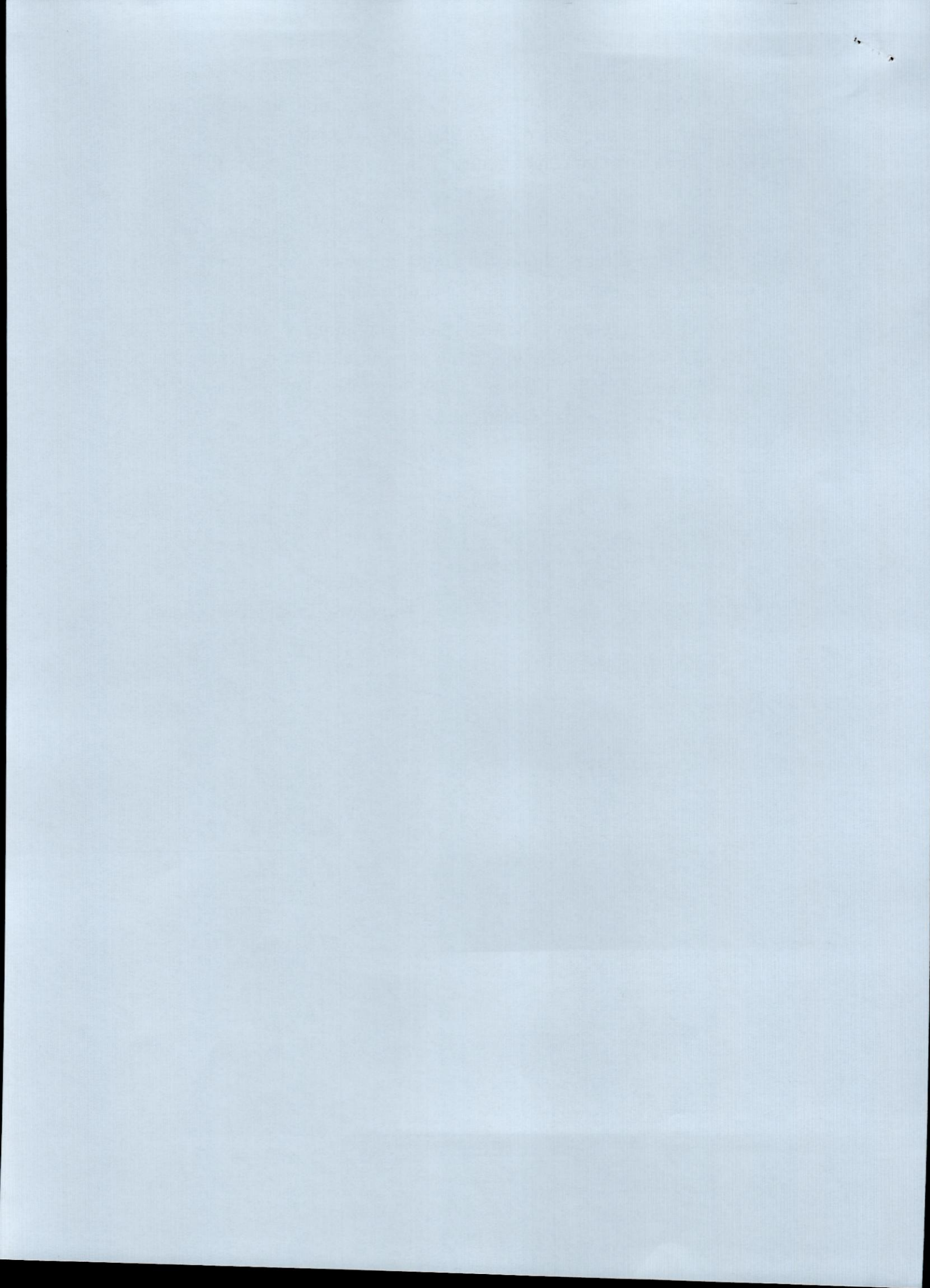
Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã./mm

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an (để công bố);
- Cổng dịch vụ công Bộ Công an (để công bố);
- Lưu: VT, C06.



**Đại tướng Lương Tam Quang**



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG AN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 370/QĐ-BCA-C06, ngày 16/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an)

**PHẦN THỨ NHẤT: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã**

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024	Đăng ký, quản lý cư trú	Ủy ban nhân dân cấp xã
2	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024	Đăng ký, quản lý cư trú	Ủy ban nhân dân cấp xã

**2. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.004222	Đăng ký thường trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã, Công an cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là Công an cấp xã)

*m*

2	1.003197	Xóa đăng ký thường trú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Cư trú số 68/2020/QH14</li> <li>- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an</li> </ul>	<p>Đăng ký, quản lý cư trú</p> <p>Công an cấp xã</p>
3	1.010040	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Cư trú số 68/2020/QH14</li> <li>- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an</li> </ul>	<p>Đăng ký, quản lý cư trú</p> <p>Công an cấp xã</p>
4	1.004194	Đăng ký tạm trú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Cư trú số 68/2020/QH14</li> <li>- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng</li> </ul>	<p>Đăng ký, quản lý cư trú</p> <p>Công an cấp xã</p>
5	1.002755	Gia hạn tạm trú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Cư trú số 68/2020/QH14</li> <li>- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> <li>- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an</li> </ul>	<p>Đăng ký, quản lý cư trú</p> <p>Công an cấp xã</p>

M

			- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng		
6	1.010028	Xóa đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

## PHẦN THỨ HAI: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

### I. Thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã

#### 1. Thủ tục: Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở

##### 1.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan quản đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển Tờ khai đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xác nhận và chuyển hồ sơ cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân;

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và chuyển văn bản và hồ sơ cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân.

##### 1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ bằng phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan quản đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích đề ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP)

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ**

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích đề ở.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

### **1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích đề ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

- Trường hợp từ chối giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**1.8. Phí, lệ phí:** Không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích đề ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

### **1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

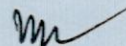
- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

**2. Thủ tục: Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới**

#### **2.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.



Trường hợp công dân nộp hồ sơ đề nghị xác nhận tới cơ quan đăng ký cư trú cùng hồ sơ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đề nghị xác nhận đến Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết.

- Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và cấp giấy hẹn trả kết quả cho công dân;

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả cho công dân.

- Bước 4: Căn cứ ngày hẹn trả kết quả để nhận kết quả giải quyết thủ tục xác nhận.

## **2.2. Cách thức thực hiện**

- Nộp hồ sơ bằng phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

## **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

### **a) Thành phần hồ sơ**

Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

**2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

## **2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

- Trường hợp từ chối giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**2.8. Phí, lệ phí:** Không.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp

*m*



pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP)

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

**II. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an**

**1. Thủ tục: Đăng ký thường trú**

**1.1. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ; *thực hiện khai thác thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp, quan hệ nhân thân do công dân cung cấp trong trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh để giải quyết thủ tục về cư trú; công dân có trách nhiệm cung cấp bản sao, bản chụp, bản điện tử một trong các giấy tờ, tài liệu chứng minh về chỗ ở hợp pháp khi cơ quan đăng ký cư trú có yêu cầu.*

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT- BCA) cho người đăng ký.

+ Chuyển hồ sơ đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đến cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công dân đề nghị đăng ký thường trú (kèm hồ sơ đề nghị đăng ký thường trú) để kiểm tra, xác minh và đề nghị cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Bộ Công an xem xét cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đối với trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (nếu có).

+ Chuyển hồ sơ đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú đến Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, giải quyết theo quy định (nếu có).

*m*

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật thì hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện và cấp Phiếu hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Mẫu CT05 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT- BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (Mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT- BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Cá nhân nộp lệ phí đăng ký thường trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

## 1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc trực tuyến qua công dịch vụ công, ứng dụng VNeID, dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

*- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú (áp dụng đối với trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đầu, đố; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở).*

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

## 1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

### a) Thành phần hồ sơ

(1) Đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc sở hữu chỗ ở hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ, trừ trường hợp cơ quan đăng ký cư trú khai thác được thông tin này trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử của công dân trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác khác.

(2) Đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú (dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài) (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư

*mm*































































